

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 20/2022/HNGĐ-PT
Ngày 04 - 3 - 2022
V/v Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hà.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Phần và bà Nguyễn Thị Hải Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Mạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 35/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”. Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 75/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 36/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An; có mặt tại phiên tòa.

* Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn B đều thống nhất trình bày:

* Về tình cảm: Bà T và ông B kết hôn ngày 02 tháng 7 năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An trên cơ sở tự nguyện. Thời gian dài, vợ chồng sống hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái, chăm lo xây dựng cuộc sống gia đình. Do xảy ra mâu thuẫn nên từ cuối năm 2020, vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Theo Bà T thì nguyên nhân mâu

thuần do ông B ghen tuông mù quáng nên thường xuyên đánh đập, hành hạ bà, Bà T thấy vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho Bà T được ly hôn. Theo ông B thì nguyên nhân mâu thuẫn do Bà T sống không chung thủy, có quan hệ với người khác, ông B đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng không được. Nay, Bà T yêu cầu ly hôn thì ông B cũng đồng ý.

* Về con chung: Vợ chồng Bà T, ông B thống nhất có 02 con chung là chị Nguyễn Thị T0, sinh năm 1993 và chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1995. Hiện các con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình và ra ở riêng, tự lập cho cuộc sống của bản thân nên Bà T, ông B không có ý kiến, đề nghị gì.

* Về tài sản chung: Quá trình sống chung, vợ chồng thống nhất tạo dựng được các tài sản chung đã được định giá ngày 19 tháng 8 năm 2021 như sau:

+ Thửa đất số 12, tờ bản đồ 63, tại Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An, diện tích 2496 m² có giá trị 727.440.000 đồng.

Các công trình trên đất gồm: 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007, được xây bằng gạch táp lô, lợp ngói có giá trị 16.309.000 đồng; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995, xây bằng gạch táp lô lợp ngói có giá trị 1.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá trị 200.000 đồng; 01 nhà tắm có giá trị 500.000 đồng; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính có giá trị 5.000.000 đồng và 01 mái tôn phía sau có giá trị 2.000.000 đồng); 01 chuồng gà có giá trị 300.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ có giá trị 1.000.000 đồng; 01 đường dẫn ra cổng có giá trị 300.000 đồng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox) có giá trị 7.836.000 đồng; 01 bờ rào có giá trị 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan có giá trị 1.000.000 đồng; 01 bể nước không còn giá trị sử dụng.

+ Cây cối trên đất gồm: 43 cây bưởi có giá trị 4.900.000 đồng; 20 cây cam có giá trị 4.000.000 đồng; 01 cây quao có giá trị 100.000 đồng; 02 cây vải có giá trị 500.000 đồng; 01 cây dừa có giá trị 250.000 đồng; 01 cây bơ có giá trị 100.000 đồng; 01 cây lát hoa có giá trị 200.000 đồng; 03 cây cau có giá trị 105.000 đồng; 02 cây xoài có giá trị 400.000 đồng; 01 cây táo có giá trị 200.000 đồng; 01 cây ổi có giá trị 200.000 đồng; 02 cây mít có giá trị 200.000 đồng; 01 m² nghệ cây có giá trị 8.000 đồng; 10 cây chuối có giá trị 220.000 đồng; 05 m² cây lá dong có giá trị 50.000 đồng; 01 cây hồng xiêm có giá trị 100.000 đồng; 01 cây chanh có giá trị 100.000 đồng; 01 cây ớt tiêu có giá trị 120.000 đồng; 01 cây mung có giá trị 200.000 đồng; 10 m² chè có giá trị 40.000 đồng; 01 cây nhãn có giá trị 250.000 đồng.

Tổng giá trị các tài sản là 776.128.000 đồng.

+ Các tài sản khác trong gia đình: Ông B, Bà T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án cân đối tài sản để chia đôi cho vợ chồng, bà đề nghị giao 01 ngôi nhà chính, 01 ngôi nhà ngang và các công trình phụ cho ông B, Bà T nhận một phần diện tích đất nằm trong thửa đất ở, để có điều kiện tạo lập nơi ở mới.

Ông Nguyễn Văn B đề nghị: Đối với thửa đất vợ chồng đang ở là của cụ Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị N (bố mẹ của ông B) cho, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng nhưng Bà T đi theo người đàn ông khác, tự ý đi ra khỏi nhà, ông B không xua đuổi Bà T. Ông B chỉ công nhận đó là tài sản chung của vợ chồng nếu Bà T là người sống có đạo lý, chung thủy. Do đó, thửa đất là tài sản riêng của ông B, ông B không chấp nhận chia thửa đất nêu trên cho Bà T.

Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 75/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Áp dụng các Điều 29, 33, 51, 55, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự; các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và Lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

- + Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng: Phần đất ký hiệu P1 là thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 tại Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An có diện tích 1853,1 m² (trong đó, 150 m² đất ở và 1703,1 m² đất vườn), có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Đông tiếp giáp thửa đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63, có chiều dài 60,38 mét; phía Tây tiếp giáp đường đi ra bãi, có chiều dài 49,19 mét; phía Nam tiếp giáp thửa đất số 21, có chiều dài 43,95 mét; phía Bắc tiếp giáp đường tỉnh lộ 534, có chiều dài 25,71 mét. Thửa đất có giá trị 448.434.000 đồng.

- + Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất ký hiệu P1 là thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 gồm: 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007 bằng gạch táp lô, lợp ngói có giá trị 16.309.000 đồng; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995 bằng gạch táp lô lợp ngói có giá trị 1.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá trị 200.000 đồng; 01 nhà tắm có giá trị 500.000 đồng; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính có giá trị 5.000.000 đồng, 01 mái tôn phía sau có giá trị 2.000.000 đồng); 01 chuồng gà 300.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ có giá trị 1.000.000 đồng; 01 đường dẫn ra cổng có giá trị 300.000 đồng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox) có giá trị 7.836.000

đồng; 01 bờ rào có giá trị 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan có giá trị 1.000.000 đồng; 01 bể nước không còn giá trị sử dụng. Cây cối trên đất gồm: 23 cây bưởi có giá trị 2.900.000 đồng; 14 cây cam có giá trị 2.200.000 đồng; 01 cây quao có giá trị 100.000 đồng; 02 cây vải có giá trị 500.000 đồng; 01 cây dừa có giá trị 250.000 đồng; 01 cây bơ có giá trị 100.000 đồng; 01 cây lát hoa có giá trị 200.000 đồng; 03 cây cau có giá trị 105.000 đồng; 02 cây xoài có giá trị 400.000 đồng; 01 cây táo có giá trị 200.000 đồng; 01 cây ổi có giá trị 200.000 đồng; 01 m² nghệ cây có giá trị 8.000 đồng; 05 m² cây lá dong có giá trị 50.000 đồng; 01 cây hồng xiêm có giá trị 100.000 đồng; 01 cây chanh có giá trị 100.000 đồng; 01 cây ớt tiêu có giá trị 120.000 đồng; 01 cây mung có giá trị 200.000 đồng; 10 m² chè có giá trị 40.000 đồng; 01 cây nhãn có giá trị 250.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn B được nhận quyền sử dụng đất và các tài sản do bà Nguyễn Thị T giao lại; tổng giá trị tài sản ông B được nhận là 493.502.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng: Phần đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63 tại Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An có diện tích 642,9 m² (trong đó, 150 m² đất ở và 492,9 m² đất vườn), có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Tây tiếp giáp thửa đất ký hiệu P1 là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 63, có chiều dài 60,38 mét; phía Đông tiếp giáp nương nước, có chiều dài 64,48 mét; phía Nam tiếp giáp thửa đất số 21, có chiều dài 13 mét; phía Bắc tiếp giáp đường Tỉnh lộ 534, có chiều dài 10 mét. Thửa đất có giá trị 279.006.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63 gồm: 20 cây bưởi có giá trị 2.000.000 đồng; 06 cây cam có giá trị 1.200.000 đồng; 02 cây mít có giá trị 200.000 đồng; 10 cây chuối có giá trị 220.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị T được nhận quyền sử dụng đất và các tài sản do ông Nguyễn Văn B giao lại. Tổng giá trị tài sản Bà T được nhận là 282.626.000 đồng.

+ Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 27.825.200 đồng tiền chênh lệch tài sản. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 27.825.200 đồng do ông B thanh toán.

Ngoài ra, Bản án còn có sơ đồ đất kèm theo, tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04 tháng 10 năm 2021, ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án quyết định chia một phần đất ở cho bà Nguyễn Thị T là chưa hợp tình, hợp lý, chưa đúng pháp luật vì đất này là đất thổ cư của bố mẹ để lại, ông là con trai mượn đất của cha mẹ để xây nhà ở, Bà T không có đóng góp gì với thửa đất; đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét, xét xử lại không chia đất cho Bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn (người kháng cáo) ông Nguyễn Văn B giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không thống nhất được về việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử. Ông Nguyễn Văn B đề nghị đất của bố mẹ ông, nay bố đã mất, đề nghị trả lại đất cho mẹ ông, không chia đất cho Bà T. Bà T đề nghị xin được nhận phần đất, nếu thống nhất thì giao đất cho 02 người con nhưng ông B không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự được bảo đảm.

- Về thủ tục kháng cáo: Ông Nguyễn Văn B kháng cáo trong thời hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án và trình bày của tại phiên tòa, có căn cứ xác định thửa đất số 12, tờ bản đồ số 63, Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An là tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà T là đúng pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo ông B. Tuy nhiên, thửa đất và tài sản trên đất hiện đang do ông B quản lý, sử dụng nhưng bản án sơ thẩm tuyên Bà T phải có nghĩa vụ giao đất, giao tài sản cho ông B là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ giao đất và tài sản trên đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không nhưng các đương sự không thỏa thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét nội dung vụ án, kháng cáo và các ý kiến, yêu cầu của các đương sự:

[2.1] Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An

ngày 02 tháng 7 năm 1992. Quá trình chung sống, thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân nhau từ cuối năm 2020. Bà T nộp đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn và ông B cũng đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho Bà T và ông B được ly hôn là có căn cứ. Về con chung, Bà T, ông B có 02 con chung đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi xét xử sơ thẩm, các nội dung này không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 12, tờ bản đồ 63, Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An. Ông Nguyễn Văn B kháng cáo cho rằng thửa đất này là đất thổ cư của bố mẹ để lại cho ông mượn để xây nhà ở, Bà T không có đóng góp gì. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện thửa đất số 12, tờ bản đồ số 63, Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An trước đây là thửa đất số 35, tờ bản đồ số 196 - 23 được Nhà nước giao tiền quyền sử dụng đất vào năm 1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị N năm 2013. Ngày 02 tháng 01 năm 2014, cụ Hươn và cụ Ngải ký hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T toàn bộ thửa đất; hợp đồng được giao kết trên cơ sở tự nguyện, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An nên là giao dịch hợp pháp. Ngày 14 tháng 12 năm 2018, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T được Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 354063 thửa đất số 12, tờ bản đồ 63, diện tích 2496 m², Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông B, Bà T đã làm nhà và các công trình trên đất, sinh sống ổn định cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất và các tài sản trên đất là tài sản chung của ông B, Bà T là phù hợp và đúng pháp luật. Ông B cho rằng Bà T sống không chung thủy, tự ý bỏ nhà ra đi và đề nghị không chia tài sản chung cho Bà T là không có căn cứ. Xét công sức đóng góp, căn cứ diện tích, sơ đồ và hiện trạng thửa đất, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông B được quyền sử dụng diện tích đất 1853,1 m² và các tài sản trên đất; chia cho Bà T được quyền sử dụng diện tích đất 642 m² và các tài sản trên đất là phù hợp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B.

[3] Đối với ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị sửa bản án sơ thẩm về nghĩa vụ giao đất, xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B đều trình bày thửa đất và các tài sản trên đất hiện đang do ông B quản lý, sử dụng; Bà T đã đến sống với con gái ở nơi khác. Bản án sơ thẩm tuyên Bà T phải có nghĩa vụ giao lại diện tích 1853,1 m²

và các tài sản trên đất cho ông B là không phù hợp. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm, buộc ông B phải có nghĩa vụ giao lại đất và tài sản trên đất cho Bà T để bảo đảm cho việc thi hành án.

[4] Về án phí phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm (về quan hệ hôn nhân, về con chung) không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B, giữ nguyên Bản án sơ thẩm về nội dung, sửa Bản án sơ thẩm về nghĩa vụ thi hành án.

2. Áp dụng các Điều 29, 33, 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự; các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tuyên xử:

- Giao cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng phần đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 tại Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An có diện tích 1853,1 m² (trong đó, 150 m² đất ở và 1703,1 m² đất vườn), có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Đông tiếp giáp thửa đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63, có chiều dài 60,38 mét; phía Tây tiếp giáp đường đi ra bãi, có chiều dài **53,29 mét**; phía Nam tiếp giáp thửa đất số 21, có chiều dài 43,95 mét; phía Bắc tiếp giáp đường Tỉnh lộ 534, có chiều dài 25,71 mét (*phần đất này có ký hiệu P1 tại sơ đồ kèm theo Bản án*). Thửa đất có giá trị 448.434.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi tư nghìn đồng)

- Giao cho ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất được giao gồm: 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007 bằng gạch táp lô, lợp ngói có giá trị 16.309.000 đồng; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995 bằng gạch táp lô lợp ngói có giá trị 1.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá trị 200.000 đồng; 01 nhà tắm có giá trị 500.000 đồng; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính có giá trị 5.000.000 đồng, 01 mái tôn phía sau có giá trị 2.000.000 đồng); 01 chuồng gà 300.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ có giá trị 1.000.000 đồng; 01 đường dẫn ra cổng có giá trị 300.000 đồng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox) có giá trị 7.836.000 đồng; 01 bờ rào có giá trị 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan có giá trị 1.000.000 đồng; 01 bể nước không còn giá trị sử dụng. Cây cối trên đất gồm: 23 cây bưởi có giá trị 2.900.000 đồng; 14 cây cam có giá trị 2.200.000 đồng; 01 cây quao có giá trị 100.000 đồng; 02 cây vải có giá trị 500.000 đồng; 01 cây dừa có giá trị 250.000 đồng; 01 cây bơ có giá trị 100.000

đồng; 01 cây lát hoa có giá trị 200.000 đồng; 03 cây cau có giá trị 105.000 đồng; 02 cây xoài có giá trị 400.000 đồng; 01 cây táo có giá trị 200.000 đồng; 01 cây ổi có giá trị 200.000 đồng; 01 m² nghệ cây có giá trị 8.000 đồng; 05 m² cây lá dong có giá trị 50.000 đồng; 01 cây hồng xiêm có giá trị 100.000 đồng; 01 cây chanh có giá trị 100.000 đồng; 01 cây ớt tiêu có giá trị 120.000 đồng; 01 cây mung có giá trị 200.000 đồng; 10 m² chè có giá trị 40.000 đồng; 01 cây nhãn có giá trị 250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng, sở hữu là 493.502.000 đồng (Bốn trăm chín mươi ba triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng) nhưng ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T tiền chênh lệch tài sản là 27.825.200 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn hai trăm đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 63 tại Thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh Nghệ An có diện tích 642,9 m² (trong đó, 150 m² đất ở và 492,9 m² đất vườn), có vị trí tiếp giáp như sau: Phía Tây tiếp giáp thửa đất ký hiệu P1 là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 63, có chiều dài 60,38 mét; phía Đông tiếp giáp ruộng nước, có chiều dài 64,48 mét; phía Nam tiếp giáp thửa đất số 21, có chiều dài 13 mét; phía Bắc tiếp giáp đường Tỉnh lộ 534, có chiều dài 10 mét (*phần đất này có ký hiệu P2 tại sơ đồ kèm theo Bản án*). Thửa đất có giá trị 279.006.000 đồng (Hai trăm bảy mươi chín triệu, không trăm linh sáu nghìn đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63 gồm: 20 cây bưởi có giá trị 2.000.000 đồng; 06 cây cam có giá trị 1.200.000 đồng; 02 cây mít có giá trị 200.000 đồng; 10 cây chuối có giá trị 220.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản Bà T được nhận là 282.626.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai triệu, sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 27.825.200 đồng (Hai mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm đồng) tiền chênh lệch tài sản. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 27.825.200 đồng (Hai mươi bảy triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm đồng) do ông B thanh toán.

- Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao phần đất tại thửa đất số 26 ký hiệu P2 và số tài sản trên đất cho bà Nguyễn Thị T.

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền sau khi Bản án có hiệu lực.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000006 ngày 08 tháng 10 năm 2021.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm (về quan hệ hôn nhân, con chung, án phí sơ thẩm) không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Anh Sơn;
- Chi cục THADS huyện Anh Sơn;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Hà